

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

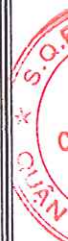
KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION

180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp.HCM

180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

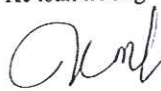
QUÝ II NĂM 2015
Second Quarter 2015



Kết quả sản xuất kinh doanh
Quý II năm (Second Quarter) 2015

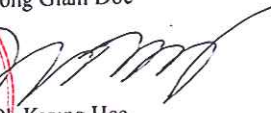
Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
			30 106 220 816	13 277 924 285	53 978 393 599	26 828 492 532
01	1. Doanh thu					
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		10 974 228 338	5 098 431 749	18 195 335 392	11 976 986 580
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		926 046 980	843 966 870	931 074 251	1 366 116 200
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			987 724		1 179 788
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				3 000 000	225 909 091
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		3 000 000			273 441 199
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		224 832 236	149 977 805	347 549 432	
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		17 978 113 262	7 184 560 137	34 501 434 524	12 984 859 674
01.A	+ Trong đó : Lãi tiền gửi ngân hàng		7 244 763 387	2 335 355 196	16 531 189 201	3 269 608 145
01.B	ứng trước tiền bán CK		307 010 539	478 524 893	495 805 302	1 421 145 502
01.C	CLTG ngoại tệ phát sinh trong kỳ			17 278	450 010 373	213 107
01.D	Lãi hỗ trợ giao dịch		10 423 317 103	4 366 253 841	17 019 172 861	8 287 891 600
01.E	Thu khác					1 011 516
01.F	Thu khác có xuất hóa đơn		3 022 233	4 408 929	5 256 787	4 989 804
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		30 106 220 816	13 277 924 285	53 978 393 599	26 828 492 532
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		8 274 438 258	5 479 941 351	13 514 784 623	10 391 803 968
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		7 213 661 531	3 064 523 803	11 740 853 536	6 783 408 142
	+ Trong đó : chi phí NV môi giới		3 704 026 406	1 808 803 059	6 184 607 224	3 774 574 282
11.2	- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		64 512 614	62 394 669	178 264 443	114 465 027
	+ Trong đó : chi phí NV đầu tư		62 786 800	62 086 800	143 552 945	112 392 510
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán					
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		135 372 000	103 449 210	310 497 316	284 172 986
	+ Trong đó : chi phí NV tư vấn		135 372 000	100 255 210	302 497 516	250 978 986
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		284 881 277	144 381 740	455 117 305	299 701 134
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		741 405 432	3 008 058 610	995 446 619	3 812 923 360
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán					
11.8	- Chi phí dự phòng		- 165 394 596	- 902 866 681	- 165 394 596	- 902 866 681
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		21 831 782 558	7 797 982 934	40 463 608 976	16 436 688 564
	- Trong đó : + LN từ môi giới CK		3 760 566 807	2 033 907 946	6 454 481 856	5 193 578 438
	+ LN từ hoạt động tư vấn		- 132 372 000	- 103 449 210	- 307 497 316	- 58 263 895
	+ LN từ tự doanh CK		- 64 172 244	- 57 780 893	- 173 038 002	- 94 382 021
	+ Cổ tức		925 706 610	839 353 094	925 847 810	1 346 033 194
	+ Khác		17 342 053 385	5 085 951 997	33 563 814 628	10 049 722 848
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9 223 173 677	7 917 228 888	17 797 562 580	16 180 953 188
25.1	- Chi phí nhân viên		3 219 482 263	2 900 874 257	6 430 816 480	6 083 820 184
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		651 893 079	338 747 653	1 129 242 183	672 797 822
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		1 304 477 925	1 225 384 338	2 587 626 160	2 456 205 076
25.4	- Thuế, phí và lệ phí				4 000 000	4 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2 978 984 307	2 799 931 606	5 903 856 231	5 590 920 660
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		1 068 336 103	652 291 034	1 742 021 526	1 373 209 446
25.7	- Chi phí thành lập công ty					
25.8	- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi					
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		12 608 608 881	- 119 245 954	22 666 046 396	255 735 376
31	8. Thu nhập khác		7 618 903	6 473 274	32 622 247	6 473 274
32	9. Chi phí khác			1	1	1
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		7 618 903	6 473 273	32 622 246	6 473 273
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		12 616 227 784	- 112 772 681	22 698 668 642	262 208 649
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		12 616 227 784	- 112 772 681	22 698 668 642	262 208 649
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

08/07/2015
Kế toán trưởng


Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám Đốc


Ông Kyung Hee

Bảng cân đối kế toán
tại 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1593 102 909 550	1347 431 066 617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	125 076 257 489	1056 850 411 163
1. Tiền	111		125 076 257 489	1056 850 411 163
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	390 359 372 814	25 282 663 841
1. Đầu tư ngắn hạn	121		415 728 249 636	50 816 935 259
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-25 368 876 822	-25 534 271 418
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.08	1075 145 401 444	263 533 714 948
1. Phải thu của khách hàng	131		1065 168 820 773	263 662 598 657
2. Trả trước cho người bán	132		166 915 000	30 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		527 370 866	324 974 528
5. Các khoản phải thu khác	138		10 599 143 777	832 990 735
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-1 316 848 972	-1 316 848 972
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 521 877 803	1 764 276 665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 798 070 441	1 104 071 594
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		525 946 383	526 608 671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		117 793 575	53 528 996
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		15 620 601 062	13 437 648 270
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5 869 402 637	7 770 716 467
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	2 653 061 092	3 205 724 628
- Nguyên giá	222		16 689 454 393	16 003 142 063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-14 036 393 301	-12 797 417 435
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	3 216 341 545	4 564 991 839
- Nguyên giá	228		13 330 853 738	13 330 853 738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-10 114 512 193	-8 765 861 899
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9 751 198 425	5 666 931 803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 093 394 328	1 731 896 873
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.07	4 002 187 331	2 775 157 010
4. Tài sản dài hạn khác(Ky quy, ky cuoc dai han)	268		1 657 022 790	1 159 877 920
5. Tài sản dài hạn khác	269		998 593 976	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1608 723 510 612	1360 868 714 887
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		580 323 830 895	355 167 703 812
I. Nợ ngắn hạn	310		580 323 830 895	355 167 703 812
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		267 806 802 251	214 300 000 000
2. Phải trả cho người bán	312			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.06	1 783 378 851	1 202 119 514
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.09	2 123 000 522	5 947 390 342
7. Phải trả nội bộ	320			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	317	V.10	103 320 653	90 820 940
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	321		306 804 387 918	132 198 051 936
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	322		1 702 940 700	1 429 321 080
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	328			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1028 399 679 717	1005 701 011 075
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	1028 399 679 717	1005 701 011 075
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1112 766 000 000	1112 766 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-84 366 320 283	-107 064 988 925
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1608 723 510 612	1360 868 714 887

08/07/2015

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Kiều Hee

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)
Quý II năm (Second Quarter) 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12 616 227 784	- 112 772 681
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 304 477 925	1 225 384 338
- Các khoản dự phòng	03		- 165 394 596	- 902 866 681
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8 170 469 997	-3 174 708 290
- Chi phí lãi vay	06		441 376 856	1 735 056 046
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6 026 217 972	-1 229 907 268
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-572 645 337 427	111 443 814 235
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2 746 890	- 5 783 176
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		96 744 996 620	-24 621 003 585
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2 076 529 817	433 541 660
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 247 498 635	- 271 997
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-1 439 834 870	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-473 635 239 267	86 020 389 869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1 279 809 850	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-373 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8 170 469 997	3 174 708 290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-366 109 339 853	3 174 708 290
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		430 193 613 417	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-178 686 811 265	-1 305 584 316
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		251 506 802 152	-1 305 584 316
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-588 237 776 968	87 889 513 843
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		713 314 034 457	152 798 082 136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	125 076 257 489	240 687 595 979

08/07/2015
Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám Đốc

Oh Kyung Hee

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007, Số 376/GPĐC-UBCK ngày 17/12/2010, Số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2011, Số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2011. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263.646.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Kis vietnam Securities Corporation; tên viết tắt là KIS

Trụ sở chính đặt tại tầng 3 tòa nhà Maritime Bank, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS đặt tại tầng 6, 299 Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4-5 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp.

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.
Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	11,908,358	5,095,778
Tiền gửi ngân hàng	125,064,349,131	1,056,845,315,385
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	72,090,472,146	1,018,706,908,081
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	52,973,876,985	38,138,407,304
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	125,076,257,489	1,056,850,411,163

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Của Công ty chứng khoán	769	11,457,400
- Cổ phiếu	769	11,457,400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	505,233,845	6,600,738,204,679
- Cổ phiếu	505,233,845	6,600,738,204,679
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	505,234,614	6,600,749,662,079

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)					
- Chứng khoán niêm yết	3,095	51,572,187		13,833,977	37,738,210
- Chứng khoán OTC	1,022,681	42,676,677,449	-	25,355,042,845	17,321,634,604
b. Chứng khoán đầu tư (**)					
- Chứng khoán đầu tư					
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					

c. Đầu tư góp vốn				
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
-Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-
		373,000,000,000	-	373,000,000,000
d. Đầu tư tài chính khác (***)				
	1,025,776	415,728,249,636	25,368,876,822	390,359,372,814
Tổng cộng				

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán niêm yết bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán OTC : là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ phiếu	Giá trị (đồng)
Cty CP Phát Triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Cty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Cty CP Thương Mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	78,010	36,586	2,854,044,505
Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	1,022,681		42,676,677,449

4. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	15,847,082,539	474,809,600	94,601,654	16,416,493,793
Tăng	272,960,600	-	-	272,960,600
-Do mua mới	272,960,600	-	-	272,960,600
-Phân loại tài sản	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
-Do thanh lý	-	-	-	-
-Khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,120,043,139	474,809,600	94,601,654	16,689,454,393
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12,958,472,940	360,063,961	87,703,622	13,406,240,523
Tăng	615,326,235	11,870,241	2,956,302	630,152,778
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,573,799,175	371,934,202	90,659,924	14,036,393,301
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2,888,609,599	114,745,639	6,898,032	3,010,253,270
Số dư cuối kỳ	2,546,243,964	102,875,398	3,941,730	2,653,061,092

5. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Website Công ty

Cộng

Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	13,015,019,418	315,834,320	13,330,853,738
Tăng	-		-
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	13,015,019,418	315,834,320	13,330,853,738
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9,242,790,586	197,396,460	9,440,187,046
Tăng	654,585,501	19,739,646	674,325,147
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,897,376,087	217,136,106	10,114,512,193
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3,772,228,832	118,437,860	3,890,666,692
Số dư cuối kỳ	3,117,643,331	98,698,214	3,216,341,545

6. Thuế và các khoản phải nộp	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế nhà thầu	156,785,123	197,816,344
Thuế thu nhập cá nhân	1,626,593,728	1,004,303,170
Cộng	1,783,378,851	1,202,119,514

7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Tại ngày 01 tháng 01	2,775,157,010	2,775,157,010
Tiền nộp bổ sung	1,227,030,321	
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	
Tại ngày 30 tháng 06	4,002,187,331	2,775,157,010

8. Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng *	1,065,168,820,773	263,662,598,657
Trả trước cho người bán	166,915,000	30,000,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán	527,370,866	324,974,528
Phải thu khác	10,599,143,777	832,990,735
Cộng các khoản phải thu	1,076,462,250,416	264,850,563,920
Dự phòng phải thu khó đòi	(1,316,848,972)	(1,316,848,972)
Giá trị thuần các khoản phải thu	1,075,145,401,444	263,533,714,948

(*) Bao gồm:

Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	30,943,922,157	3,237,376,381
Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch	1,034,224,898,616	260,425,222,276
Phải thu của khách hàng - dịch vụ tư vấn		
Cộng	1,065,168,820,773	263,662,598,657

9. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Công ty Kiểm Toán DFK	67,099,998	67,100,000
Phải trả Đại Lý	771,362,268	310,814,967
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	1,090,660,035	586,703,465

Phải trả nhà cung cấp dịch vụ, lãi vay
Cộng

193,878,221

2,123,000,522

4,982,771,910

5,947,390,342

10. Các khoản phải trả khác

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, KPCĐ

Phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ

90,915,089

12,405,564

103,320,653

Đầu năm

90,820,940

90,820,940

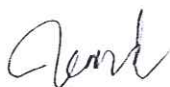
11. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,112,766,000,000		-	1,112,766,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(107,064,988,925)	22,698,668,642 (*)	-	(84,366,320,283)
Cộng	1,005,701,011,075	22,698,668,642	-	1,028,399,679,717

(*)Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh năm 2015

08/07/2015

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tổng Giám đốc



Oh Kyung Hee

